

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU,
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2026/DS-ST
Ngày 04-02-2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Việt Thắng
- Ông Nguyễn Trường Hận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu Nghĩa, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29, 30 tháng 01 và 04 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 716/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2024, về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp K, xã K, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/8/2024); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn:

- Ông Võ Thanh T1, là Luật sư Văn phòng L5 thuộc Đoàn luật sư tỉnh C; địa chỉ: Ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau; có mặt.
- Bà Võ Bé N – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trịnh Văn K, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn: Bà Du Thị B, là Luật sư Văn phòng L6, thuộc Đoàn luật sư tỉnh C; địa chỉ: Số H Đ, khóm A, phường A, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trịnh Minh H, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt thời điểm tuyên án.

2. Ông Trịnh Việt H1, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp C, xã S, tỉnh Cà Mau; vắng mặt thời điểm tuyên án.

3. Ông Trịnh Văn L1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt phân tranh luận, tuyên án.

4. Ông Trịnh Văn M, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

5. Bà Trịnh Thị L2, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà L2: Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp K, xã K, tỉnh Cà Mau (văn bản uỷ quyền ngày 27/8/2024); có mặt.

6. Bà Trịnh Thị Ủ, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

7. Bà Trịnh Thị B1, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp L, xã L, tỉnh Cà Mau; có mặt.

8. Bà Trịnh Thị Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

9. Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp K, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

10. Ông Dương Việt K1, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp G, xã Đ, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

11. Ông Trương Minh T2, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

12. Ông Trương Văn H2, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

13. Ông Trịnh Kha M1, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

14. Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

15. Ông Tôn Thái T3, sinh năm 1977; địa chỉ: Khóm A, phường A, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

16. Bà Lê Thị D, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

17. Bà Lý Hồng Y, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

18. Bà Trịnh Như Q, sinh năm 2006; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

19. Bà Từ Kim H3, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

20. Bà Trịnh Kha L3, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

21. Bà Phạm Hồng T4, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

22. Bà Trịnh Yên N1, sinh năm 2001; địa chỉ: Ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 7 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T và người đại diện theo uỷ quyền bà Trịnh Thị L thống nhất trình bày: Bà T cùng chồng là ông Trịnh Văn Đ1 (chết năm 2022) có tạo lập tài sản là phần đất có diện tích 21.334m² thuộc thửa số 0007, 0012, 0013, 0396, tờ bản đồ số 04, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 276967, toạ lạc ấp Nhà Máy A, xã K, tỉnh Cà Mau, đứng tên Trịnh Văn Đ1 tương ứng với các thửa số 04, 20, 393, 394, 367, tờ bản đồ số 03 (chính lý năm 2022) theo sơ đồ Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 10 tháng 01 năm 2025. Bà xác định đất tuy cấp tên ông Đ1 nhưng thực tế là đất cấp cho ông Đ1 và bà T. Trên đất có ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng bà T ông Đ1 hiện ông K đang sử dụng, ngoài tài sản này ra hiện ông Đ1 và bà T không có tài sản nào khác. Ông Đ1 chết không để lại di chúc, các con của ông bà gồm có Trịnh Minh H, Trịnh Việt H1, Trịnh Thị L, Trịnh Thị Đ, Trịnh Văn L1, Trịnh Văn M, Trịnh Thị L2, Trịnh Thị Ử, Trịnh Thị B1, Trịnh Văn K. Bà xác định lúc ông Đ1 còn sống, bà T và ông Đ1 có cho các con gồm:

Cho ông Trịnh Văn M phần đất ở và cây lâu năm thửa số 12 diện tích 1.143,6m² và ông M có nhận thêm phần đất cây lâu năm năm tiếp giáp có vị trí thửa số 11 diện tích 749,4m². Cho ông Trịnh Việt H1 phần đất cây lâu năm thửa số 13 diện tích 777m². Cho ông Trịnh Văn L1 phần đất ở và cây lâu năm thửa số 15 diện tích 3.013,7m². Cho ông Trịnh Minh H phần đất ở và cây lâu năm thửa số 16 diện tích 1.530,2m². Cho bà Trịnh Thị L2 phần đất cây lâu năm thửa số 3 diện tích 238,5m². Cho bà Trịnh Thị Ử phần đất cây lâu năm thửa số 4 diện tích 223,8m².

Do bị đơn ông K là con trực tiếp ở chung với ông bà trước đây và được xem là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ nên ông bà cùng với ông K ở chung trên phần đất phần đất ở và cây lâu năm thửa số 14 diện tích 2.783,1m² và mục đích sẽ cho phần đất này cho ông K để chăm sóc ông bà. Việc tặng cho các con chỉ là quy ước thực tế sử dụng đất, không có văn bản tặng cho, phân chia cũng như tách quyền sử dụng thực tế, vị trí phần đất cho các con hiện các con đang quản lý sử dụng thực tế.

Một phần diện tích đất được bà T và ông Đ1 chuyển nhượng cho người khác trước khi ông đời chết, bao gồm chuyển nhượng ông Dương Việt K1, Tôn Thái T3, Trương Minh T2, Nguyễn Thành V, Trương Văn H2, Trịnh Kha M1, hiện những người này đang quản lý phần đất họ nhận chuyển nhượng nhưng chưa làm thủ tục

xác lập quyền sử dụng.

Tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định, công nhận hiện trạng phần diện tích đã tặng cho các con cũng như công nhận phần diện tích đã chuyển nhượng cho các hộ dân. Yêu cầu phân chia đối với phần diện tích đất tại thửa ký hiệu số 17 diện tích 1.616m², thửa ký hiệu số 02 diện tích 1.656,7m², thửa ký hiệu số 01 diện tích 12.091,3m², bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ trong diện tích này và 01 kỷ phần trong phần diện tích còn lại, yêu cầu nhận một phần đất tại thửa số 14 có vị trí ngôi nhà của bà T. Thống nhất kết quả đo đạc, định giá đã thực hiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, luật sư Võ Thanh T1 trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn và đại diện nguyên đơn, không có ý kiến bổ sung.

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 8 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trịnh Văn K và luật sư Du Thị B thống nhất trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn liên quan đến thông tin tài sản tranh chấp, thông tin liên quan đến di sản thừa kế cũng như hiện trạng quản lý sử dụng dụng đất. Ông K là người trực tiếp chăm sóc cha mẹ và ở cùng với cha mẹ từ trước đến nay; sau khi ông Đ1 chết, bà T có mâu thuẫn với ông nên không đồng ý tiếp tục chung sống với ông. Ông đồng ý phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật, yêu cầu được nhận một phần thửa đất số 14 với diện tích 2.000m², phần diện tích còn lại 783,1m² của thửa này cùng với ngôi nhà trên đất thống nhất giao lại cho bà T. Đối với phần đất cha mẹ tặng cho các thành viên khác trong gia đình ông thống nhất công nhận cho những người được tặng cho nêu trên, công nhận việc chuyển nhượng của cha mẹ đối với các hộ dân nhận chuyển nhượng; đối với phần đất tại thửa số 17 diện tích 1.616m², thửa số 02 diện tích 1.656,7m², thửa số 01 diện tích 12.091,3m² thống nhất phân chia theo quy định pháp luật, công nhận cho bà T $\frac{1}{2}$ diện tích, phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế của ông Đ1; đối với kỷ phần ông được phân chia tại thửa số 17 ông yêu cầu giao lại ông H, ông không yêu cầu ông H trả lại ông giá trị đối với kỷ phần này. Đối với phần đất ruộng thửa số 1 và đất vườn tại thửa số 2 ông yêu cầu được nhận kỷ phần là đất để tiếp tục canh tác ổn định cuộc sống.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị L, Trịnh Thị L2, Trịnh Văn M, Trịnh Thị B1, Trịnh Thị Đ, Trịnh Thị Ứ thống nhất trình bày: Thống nhất thông tin liên quan đến phần đất cha mẹ tạo lập và di sản thừa kế của ông Đ1 như trình bày của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong vụ án, thống nhất với kết quả đo đạc, định giá đã thực hiện. Yêu cầu công nhận diện tích và vị trí đất mà cha mẹ đã cho các con sử dụng hợp pháp từ trước đến nay, yêu cầu công nhận một phần đất có vị trí ngôi nhà và ngôi nhà cho bà T tại thửa số 14; yêu cầu phân chia cho bà T $\frac{1}{2}$ diện tích đối với các thửa đất số 17, 2, 1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo; phần còn lại chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ1. Các ông bà xác định thống nhất giao kỷ phần các ông bà được nhận cho bà T và không yêu cầu bà T trả lại giá trị đối với các kỷ phần đó. Đối với thửa đất số 3, 4 bà L2 và bà Ứ thống nhất giao phần đất trên lại cho bà Ứ, bà L2 không yêu cầu bà Ứ trả lại giá trị cho bà L2 trong vụ án này. Thống

nhất với kết quả đo vẽ, định giá đã thực hiện.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Việt H1, Trịnh Văn L1, Trịnh Minh H thống nhất trình bày: Thống nhất kết quả đo đạc, định giá, thống nhất thông tin liên quan đến phần đất ông Đ1 bà T tạo lập cũng như thông tin di sản thừa kế của ông Đ1; thống nhất với vị trí và diện tích đất cha mẹ tặng cho trước đây, thống nhất diện tích đất cha mẹ đã chuyển nhượng cho các hộ dân. Các ông yêu cầu được công nhận phần diện tích đất tặng cho đúng với vị trí đất mà các ông đang canh tác thực tế. Đối với các thửa đất có ký hiệu số 17, 2, 1 trên sơ đồ bản vẽ các ông xác định là tài sản của ông Đ1, bà T; thống nhất công nhận cho bà T $\frac{1}{2}$ diện tích và phần còn lại phân chia cho toàn bộ hàng thừa kế của ông Đ1 theo quy định pháp luật. Đối với thửa có ký hiệu số 17 thống nhất giao cho ông H và các ông H1, L1 không yêu cầu ông H trả lại giá trị đối với kỷ phần mà các ông được nhận. Đối với kỷ phần các ông được nhận tại các thửa có ký hiệu số 1 và 2 các ông thống nhất giao lại cho ông K và không yêu cầu ông K trả lại giá trị kỷ phần.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Minh T2, ông Nguyễn Thành V, ông Dương Việt K1, ông Tôn Thái T3, Trương Văn H2 thống nhất trình bày: Các ông là người nhận chuyển nhượng đất từ ông Trịnh Văn Đ1, việc chuyển nhượng có sự thống nhất của thành viên gia đình ông Đ1, hiện phần đất chuyển nhượng các ông đang quản lý sử dụng ổn định từ thời điểm chuyển nhượng cho đến nay không có tranh chấp. Do việc chuyển nhượng đã hoàn thành, nghĩa vụ tài chính và chuyển giao đất đã thực hiện xong, không có tranh chấp, phần đất chuyển nhượng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ1, hàng thừa kế của ông Đ1 yêu cầu phân chia di sản thừa kế không nằm trong phần đất mà các ông nhận chuyển nhượng nên các ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp liên quan đến phần đất chuyển nhượng các ông sẽ khởi kiện trong một vụ án khác theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Cà Mau phát biểu: Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự vắng mặt không rõ lý do trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản của ông Trịnh Văn Đ1 theo quy định của pháp luật đối với toàn bộ phần đất có diện tích được thể hiện tại thửa có ký hiệu số 17, 02, 01 theo quy định pháp luật; công nhận hợp đồng tặng cho giữa ông Đ1, bà T cùng với ông H, ông L1, ông K, ông H1, ông M, bà L2, bà Ứ. Ngoài ra còn đề nghị về án phí và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa

và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế mà ông Trịnh Văn Đ1 chết để lại theo quy định của pháp luật là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, các đương sự gồm các ông bà Trịnh Việt H1, Trịnh Văn L1, Trịnh Văn K, Trịnh Văn M, Trịnh Minh H, Trịnh Thị L2, Trịnh Thị U có yêu cầu công nhận phần đất các ông bà đã được ông Đ1 và bà T tặng cho là tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trịnh Văn K và tài sản tranh chấp có địa chỉ tại xã K, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, được sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Về sự có mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, bà Võ Bé N, ông Trương Minh T2, ông Trịnh Kha M1, bà Lê Thị D, bà Từ Kim H3, bà Trịnh Kha L3, bà Phạm Hồng T4, bà Trịnh Yến N1 vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Dương Việt K1, ông Trương Văn H2, ông Nguyễn Thành V, ông Tôn Thái T3, bà Lý Hồng Y, bà Trịnh Như Q vắng mặt lần thứ hai dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Lời khai của các đương sự cùng tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện, khi còn sống, ông Trịnh Văn Đ1 cũng vợ là bà Lê Thị T tạo lập được các thửa đất gồm 0007, 0012, 0013, 0368 tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã K, tỉnh Cà Mau. Các thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trịnh Văn Đ1 vào ngày 20 tháng 01 năm 1995. Tổng diện tích được cấp giấy chứng nhận là 21.950m² bao gồm đất trồng lúa, đất lập vườn, đất thổ cư và đất trồng hoa màu. Năm 2004, thửa đất có sự biến động về diện tích do chuyển nhượng cho ông Đoàn Ninh C 148m², chuyển nhượng cho ông Lê Thanh V1 148m², chuyển nhượng cho bà Lê Hoa C1 320m², diện tích còn lại là 21.334m². Theo số liệu chỉnh lý năm 2022 được thể hiện tại Bản vẽ trích đo hiện trạng, các thửa đất được điều chỉnh thành các thửa 04, 20, 393, 394 và một phần thửa 376 tờ bản đồ số 03 hiện nay tọa lạc tại ấp N, xã K, tỉnh Cà Mau.

[4] Kết quả trích đo hiện trạng đất tranh chấp thể hiện tổng thể thửa đất tranh chấp bao gồm 17 thửa nhỏ được ký hiệu từ 01 đến 17. Thửa số 05 do ông Dương Việt K1 quản lý, sử dụng; thửa số 06 do ông Tôn Thái T3 quản lý, sử dụng; thửa số 07 do ông Trương Minh T2 quản lý, sử dụng; thửa số 08 do ông Trương Văn H2 quản lý, sử dụng; thửa số 09 do ông Trịnh Khả M2 quản lý, sử dụng; thửa số 10 do ông Nguyễn Văn T5 quản lý sử dụng. Các thửa đất này được ông Trịnh Văn Đ1 chuyển nhượng khi còn sống và hiện nay các đương sự thống nhất không tranh chấp. Áp dụng Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét, giải quyết trong phạm vi các đương sự yêu cầu, các thửa số 05, 06, 07, 08, 09, 10 không được xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5] Đối với các phần đất còn lại, được ký hiệu các thửa 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 trên sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất. Qua xem xét thẩm định tại chỗ

cũng như các đương sự thống nhất hiện nay ông Trịnh Văn M đang quản lý 1.893m² tại các vị trí thửa 11 và 12; ông Trịnh Việt H1 đang quản lý 777,0m² đất tại vị trí thửa 13; ông Trịnh Văn L1 đang quản lý 3013,7m² đất tại vị trí thửa 15, trong đó bao có phần nhà mộ và lối đi chung vào nhà mộ; ông Trịnh Minh H đang quản lý 1.530,2m² tại vị trí thửa 16 trên sơ đồ trích đo hiện trạng đất. Trên đất, ông M, ông L1, ông H đã xây dựng nhà ở ổn định. Các đương sự đều thừa nhận khi ông Trịnh Văn Đ1 còn sống, ông Đ1 cùng bà T5 đã tặng cho ông M, ông H1, ông L1, ông H phần đất này. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án công nhận phần diện tích đất đã được tặng cho, không tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông Trịnh Văn Đ1, bà Lê Thị Thành T6 cho quyền sử dụng đất cho các con là sự thỏa thuận dân sự hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 457, Điều 458 Bộ luật dân sự 2015; việc các bên đã nhận đất, quản lý, sử dụng ổn định, công khai, liên tục là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất theo Điều 188 Luật đất đai 2013; trường hợp việc tặng cho chưa lập thành văn bản đúng hình thức nhưng đã được các bên thực hiện xong trên thực tế thì được công nhận theo khoản 2 Điều 129 Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, riêng phần đất ông Trịnh Văn L1 đang quản lý phần đất có nhà mộ với diện tích 53,9m². Việc đi lại để chăm sóc, hương khói mộ mả là nhu cầu sinh hoạt tâm linh chính đáng, phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương. Mặt khác, Hội đồng xét xử xét thấy việc mở lối đi vào nhà mộ là cần thiết nhằm bảo đảm quyền thờ cúng, chăm sóc mộ mả là phù hợp thực tế sử dụng đất, bảo đảm hài hòa quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Do đó, phần đất nhà mộ không công nhận cho riêng ai và cần mở lối đi có diện tích 49,4m² vào nhà mộ để mọi người sử dụng chung và không phân chia. Như vậy, phần đất được công nhận cho ông L1 có diện tích $3.013,7 \text{ m}^2 - (53,9 \text{ m}^2 - 49,4 \text{ m}^2) = 2.910,4 \text{ m}^2$. Tuy nhiên, diện tích phần lối đi và nhà mộ hiện ông L1 quản lý nên tiếp tục quản lý.

[6] Đối với 300 m² đất ở trong tổng diện tích đất tranh chấp: Xét thấy, hiện nay chỉ có 03 phần đất đã có nhà ở do các ông Trịnh Văn M, Trịnh Văn L1, Trịnh Minh H xây dựng, sử dụng ổn định; riêng ông Trịnh Việt H1 chưa xây dựng nhà ở, không có nhu cầu sử dụng đất ở tại thời điểm giải quyết vụ án. Đồng thời, cần để lại một phần đất ở cho thửa ký hiệu số 14 theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất để giải quyết quyền lợi liên quan đến thửa đất này ở phần nhận định tiếp theo. Do đó, có cơ sở xác định 300m² đất ở được chia thành 04 phần bằng nhau, mỗi phần 75m²; trong đó ông Trịnh Văn M, ông Trịnh Văn L1, ông Trịnh Minh H mỗi người được công nhận 75m² đất ở. Phần diện tích còn lại trong các thửa đất đã được tặng cho của mỗi người được xác định là đất cây lâu năm theo hiện trạng sử dụng đất. Như vậy ông Trịnh Văn M được công nhận quyền sử dụng 75m² đất ở và 1.818m² đất cây lâu năm (thuộc thửa có ký hiệu 11 và thửa 12). Ông Trịnh Việt H1 được công nhận quyền sử dụng 777m² đất trồng cây lâu năm (thuộc thửa có ký hiệu 13). Ông Trịnh Văn L1 được công nhận quyền sử dụng 75m² đất ở và 2.938,7m² đất cây lâu năm (thuộc thửa có ký hiệu 15). Ông Trịnh Minh H được công nhận quyền sử dụng 75m² đất ở và 1.455,2m² đất cây lâu năm (thuộc thửa có ký hiệu 16).

[7] Ngoài việc tặng cho đất cho ông M, ông H1, ông L1, ông H thì ông Đ1 và bà T5 còn tặng cho bà Trịnh Thị L4, bà Trịnh Thị Ứ mỗi người một phần đất trồng cây lâu năm, trong đó bà L4 được tặng cho 238,5m² tại vị trí thửa có ký hiệu 3, bà

Trịnh Thị Ú được tặng cho 223,8m² tại vị trí thửa có ký hiệu 4, hiện bà L4 và bà Ú đang quản lý phần đất này. Cũng tương tự như các phần đất đã được công nhận cho ông M, ông H1, ông L1, ông H, các đương sự đều thống nhất công nhận cho bà L4 và bà Ú phần đất đã được tặng cho và đồng ý trích một phần đất trồng cây lâu năm tại thửa số 2 với diện tích 56,7m² mà ông Trịnh Văn K đang quản lý giao cho bà L4, bà Ú để đảm bảo diện tích được tách thửa. Bà L4 đồng ý giao toàn bộ phần đất cho bà Ú quản lý, sử dụng mà không yêu cầu bà Ú thanh toán lại giá trị. Xét thấy các đương sự tự nguyện định đoạt phần quyền của mình cho cá nhân khác và sự tự nguyện này phù hợp với quy định của pháp luật; do đó, công nhận cho bà Trịnh Thị Ú được quyền sử dụng 519m² đất trồng cây lâu năm (thuộc thửa có ký hiệu 3+4).

[8] Đối với phần đất có ký hiệu 14, diện tích 2.783,1m² bao gồm 75m² đất ở và 2.708,1m² đất trồng cây lâu năm. Phần đất này ông K là người trực tiếp quản lý sử dụng từ trước đến nay, thống nhất cho ông K canh tác và phụng dưỡng ông Đ1, bà T5. Tuy nhiên sau khi ông Đ1 chết, bà T5 hiện không ở cùng ông K trên phần đất này nên các đương sự đều thống nhất phân chia cho bà T5 được quyền sử dụng 783,1m² đất tại vị trí có nhà ở theo nguyện vọng của bà T5, ông K nhận phần diện tích còn lại là phù hợp với nguyện vọng bà T5 và đúng với thực tế sử dụng đất. Do đó, áp dụng Điều 194 của Bộ luật dân sự, chia giao cho bà T5 được quyền sử dụng 783,1m² trong đó bao gồm 75m² đất ở và 708,1m² đất trồng cây lâu năm cùng các tài sản gắn liền trên đất tại vị trí có ký hiệu thửa số 14a. Phần còn lại công nhận cho ông Trịnh Văn K được quyền sử dụng 2.000m² đất trồng cây lâu năm tại vị trí có ký hiệu 14b.

[9] Sau khi trừ phần đất đã được công nhận như trên, phần diện tích còn lại được xem xét để phân chia bao gồm 03 thửa có ký hiệu 1, 2 và 17. Xét thấy phần đất này là tài sản chung của ông Đ1 và bà T5 tạo lập, trong đó bà T5 được sở hữu ½ theo quy định tại Điều 34 của Luật hôn nhân và gia đình. Phần đất còn lại là của ông Đ1 nhưng ông Đ1 đã chết nên chuyển thành di sản thừa kế của theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật dân sự. Ông Đ1 chết không để lại di chúc, nên phần di sản này được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ1 gồm vợ và 10 người con của ông Đ1 theo quy định tại các Điều 650, 651 của Bộ luật dân sự. Di sản được chia thành 11 kỷ phần cho hàng thừa kế; cụ thể:

[10] Đối với phần đất có ký hiệu 17, diện tích 1.616m² đất trồng cây lâu năm: Bà T5 được nhận ½ tương đương 808m². Phần đất còn lại 808m² là di sản của ông Đ1 chia thành 11 kỷ phần, mỗi kỷ phần 73,45m². Trong phần đất này, bà Trịnh Thị L, bà Trịnh Thị Đ, ông Trịnh Văn M, bà Trịnh Thị L2, bà Trịnh Thị Ú, bà Trịnh Thị B1 không nhận mà giao lại cho bà T5. Phần còn lại ông Trịnh Việt H1, ông Trịnh Văn L1, ông Trịnh Văn K không nhận mà thống nhất giao lại cho ông Trịnh Minh H. Như vậy, bà T5 được nhận tổng cộng 808m² + (73,45m² x 7) = 1.322,15m², ông H được nhận 1.616m² - 1.322,15m² = 293,85m². Để đảm bảo việc tách thửa, việc sử dụng cũng như theo ý kiến của các đương sự, cần phân chia bằng hiện vật cho ông H để ông H được quyền sử dụng toàn bộ phần đất và ông H thanh toán lại giá trị cho bà T5. Theo kết quả định giá tài sản, đất vườn có giá 129.000 đồng/m². Áp dụng Điều 660 của Bộ luật dân sự, chia giao cho ông Trịnh Minh H được quyền sử dụng 1.616m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa có ký hiệu 17 và buộc ông H thanh toán

lại cho bà T5 số tiền $1.322,15\text{m}^2 \times 129.000 \text{ đồng/m}^2 = 170.557.350 \text{ đồng}$, làm tròn thành 170.557.000 đồng.

[11] Đối với phần đất có ký hiệu số thửa 2, sau khi trừ đi $56,7\text{m}^2$ đã được tách ra để công nhận quyền sử dụng cho bà Trịnh Thị Ủ, thì phần diện tích còn lại là 1.600m^2 đất trồng cây lâu năm, hiện do ông Trịnh Văn K quản lý, sử dụng. Bà T5 được xác định sở hữu 1/2 khối tài sản chung vợ chồng, tương đương 800m^2 ; phần diện tích còn lại 800m^2 là di sản của ông Trịnh Văn Đ1 để lại, được chia theo pháp luật cho 11 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương $72,73 \text{ m}^2$. Trong phần di sản của ông Trịnh Văn Đ1 tại thửa đất này, các ông bà Trịnh Thị L, Trịnh Thị Đ, Trịnh Thị L2, Trịnh Thị Ủ, ông Trịnh Văn M, Trịnh Thị B1 thống nhất không nhận kỷ phần của mình và giao lại cho bà T5; các ông Trịnh Việt H1, Trịnh Văn L1, Trịnh Minh H thống nhất không nhận kỷ phần của mình và giao lại cho ông Trịnh Văn K; việc giao lại kỷ phần, người giao kỷ phần không yêu cầu người nhận phải hoàn trả giá trị. Do đó, bà T5 được nhận tổng cộng 07 kỷ phần di sản tại thửa đất nêu trên. Như vậy, bà T5 được nhận tổng cộng $800\text{m}^2 + (72,73\text{m}^2 \times 07) = 1.309,11\text{m}^2$; ông Trịnh Văn K được nhận phần diện tích còn lại $1.600,0\text{m}^2 - 1.309,11\text{m}^2 = 290,89\text{m}^2$. Tuy nhiên, để đảm bảo diện tích tách thửa cho ông K, Hội đồng xét xử quyết định giao cho ông K phần đất có diện tích 500m^2 trong thửa đất này để đảm bảo quyền lợi chính đáng của người sử dụng đất cũng như đảm bảo bản án được thi hành theo đúng quy định pháp luật; ông K có nghĩa vụ thanh toán giá trị đối với tăng thêm cho bà T5 với số tiền là $(500\text{m}^2 - 290,89\text{m}^2) \times 127.000\text{đồng/m}^2 = 26.557.000 \text{ đồng}$. Phần diện tích đất bà T5 được nhận sau khi đối trừ đi diện tích đất mà bà được nhận giá trị sẽ là $1.309,11\text{m}^2 - 209,11\text{m}^2 = 1.100\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm.

[12] Đối với phần đất có ký hiệu số thửa 1, diện tích $12.091,3\text{m}^2$ đất trồng lúa, tương tự như thửa có ký hiệu số 2, bà Trịnh Thị L, Trịnh Thị Đ, Trịnh Thị L2, Trịnh Thị Ủ, bà Trịnh Thị B1 và ông Trịnh Văn M thống nhất không nhận kỷ phần của mình và giao lại cho bà T5; các ông Trịnh Việt H1, Trịnh Văn L1, Trịnh Minh H thống nhất không nhận kỷ phần của mình và giao lại cho ông Trịnh Văn K nên phần đất này cũng được chia cho bà T5 được quyền sử dụng $12.091,3 \text{ m}^2/2 + (6.045,65 \text{ m}^2 : 11 \times 7) = 9.893\text{m}^2$ (làm tròn); ông Trịnh Văn K được nhận phần diện tích còn lại $12.091,3\text{m}^2 - 9.893\text{m}^2 = 2.198,3\text{m}^2$. Xét thấy, các đương sự thống nhất chia bằng hiện vật đối với thửa đất số 1, 2, không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch; việc chia bằng hiện vật phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, không làm thay đổi mục đích sử dụng đất, bảo đảm điều kiện tách thửa theo quy định pháp luật về đất đai, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba. Do đó, có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015.

[13] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 56.956.000 đồng. Theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự phải chịu chi phí tương đương với giá trị kỷ phần mà mình được nhận, cụ thể: Bà Lê Thị T phải chịu 26.762.000 đồng; ông Trịnh Minh H phải chịu 6.876.000 đồng; ông Trịnh Văn K phải chịu 9.881.000 đồng; ông Trịnh Văn M phải chịu 4.108.000 đồng; ông Trịnh Việt H1 phải chịu 1.686.000 đồng; ông Trịnh Văn L1 phải chịu 6.532.000 đồng; bà Trịnh Thị Ủ phải chịu 1.111.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng trước nên các đương

sự khác phải hoàn lại số tiền này cho bà T.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Hội đồng xét xử thấy rằng đối với phần diện tích đất đã được các đương sự thống nhất xác định là ông Trịnh Văn Đ1 và bà Lê Thị T đã tặng cho các con khi còn sống và đề nghị Tòa án công nhận, xét thấy đây là phần các đương sự đang quản lý sử dụng nhưng vì bà T khởi kiện nên các đương sự có yêu cầu công nhận phần tặng cho này. Do đó, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu án phí không có giá ngạch đối với từng yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên, bà T thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không buộc bà T chịu án phí đối với phần này. Đối với phần phân chia tài sản chung cũng như phân chia di sản thừa kế, áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 12, khoản Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đương sự phải chịu án phí đối với giá trị tài sản mà mình được nhận trong đó có bà T, ông H, ông K. Tuy nhiên bà T và ông H được miễn do là người cao tuổi nên được miễn nộp, ông K phải chịu án phí. Theo kết quả định giá, ông Trịnh Văn K được nhận tài sản thừa kế tổng giá trị $(500\text{m}^2 \times 127.000 \text{ đồng/m}^2) + (2.198,3\text{m}^2 \times 117.000 \text{ đồng/m}^2) = 320.701.100 \text{ đồng}$. Như vậy ông K phải chịu án phí với số tiền $320.701.100 \text{ đồng} \times 5\% = 16.035.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3, khoản 9 Điều 26, khoản 3, khoản 5 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025); Các Điều 129, 188, 194, 457, 458, 612, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Công nhận cho ông Trịnh Văn M được quyền sử dụng một phần thửa đất số 20 tờ bản đồ số 03 có diện tích 1.893m^2 trong đó bao gồm 75m^2 đất ở tại nông thôn và 1.818m^2 đất trồng cây lâu năm; có tứ cận:

Phía bắc là góc tam giác giáp kinh Nhà Máy và đất ông Đỗ Khắc T7;

Phía nam giáp phần đất công nhận cho ông Trịnh Việt H1;

Phía đông giáp kinh Nhà Máy;

Phía tây giáp đất ông Đỗ Khắc T7

Hiện trạng tương ứng với các điểm M 1 – M2 – M3 – M19 – M20, thửa có ký hiệu số 11 và 12 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

2. Công nhận cho ông Trịnh Việt H1 được quyền sử dụng một phần thửa đất số 20 tờ bản đồ số 03 có diện tích $777,0 \text{ m}^2$ đất trồng cây lâu năm; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất công nhận cho ông Trịnh Văn M;

Phía nam giáp phần đất công nhận cho ông Trịnh Văn K;

Phía đông giáp kinh Nhà Máy;

Phía tây giáp đất ông Đỗ Khắc T7 và ông Nguyễn Văn K2.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M3 – M4 – M18 – M19, thửa có ký hiệu số 13 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

3. Công nhận cho ông Trịnh Văn L1 được quyền sử dụng một phần thửa đất số 20 tờ bản đồ số 03 có diện tích 2.910,4 m² trong đó bao gồm 75m² đất ở tại nông thôn và 2.835,0m² đất trồng cây lâu năm; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất chia giao cho bà Lê Thị T và ông Trịnh Văn K;

Phía nam giáp phần đất được công nhận và chia giao cho ông Trịnh Minh H cùng phần lồi đi chung vào khu đất nhà mồ.

Phía đông giáp kinh Nhà Máy;

Phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn K2.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M7 – M8 – M8' – E – D – C – B – A – F – M9' – M16 – M15 – M17 – M52, thửa có ký hiệu số 15 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

4. Công nhận cho ông Trịnh Minh H được quyền sử dụng một phần thửa đất số 20 tờ bản đồ số 03 có diện tích 1.530,2m² trong đó bao gồm 75m² đất ở tại nông thôn và 1.455,2m² đất trồng cây lâu năm; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất công nhận cho ông Trịnh Văn L1;

Phía nam giáp kinh Cựa Gà;

Phía đông giáp kinh Nhà Máy;

Phía tây giáp phần đất chia giao cho ông Trịnh Minh H.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M10 – M11 – M12 – M13 – M16, thửa có ký hiệu số 16 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

5. Công nhận cho bà Trịnh Thị Ủ được quyền sử dụng một phần thửa đất số 4 tờ bản đồ số 03 có diện tích 519m² đất trồng cây lâu năm; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất chia giao cho bà Lê Thị T;

Phía nam giáp đất ông Dương Việt K1;

Phía đông giáp đất bà Nguyễn Thúy N2;

Phía tây giáp kinh Nhà Máy.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M24 – M26 – M31 – M33, thửa có ký hiệu số 3 + 4 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

6. Chia giao cho ông Trịnh Minh H được quyền sử dụng một phần thửa đất số 20 tờ bản đồ số 03 có diện tích 1.616m² đất trồng cây lâu năm; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất công nhận cho ông Trịnh Văn L1;

Phía nam giáp kinh Cự Đà;

Phía đông giáp phần đất công nhận ông Trịnh Minh H;

Phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn K2.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M16 – M13 – M14 – M15, thửa có ký hiệu số 17 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Buộc ông Trịnh Văn K giao phần đất trên cho ông Trịnh Minh H.

7. Buộc ông Trịnh Minh H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị T số tiền 170.557.000 (một trăm bảy mươi triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

8. Chia giao cho bà Lê Thị T được quyền sử dụng một phần thửa đất số 20 tờ bản đồ số 03 có diện tích 783,1m², trong đó bao gồm 75m² đất ở tại nông thôn và 708,1m² đất trồng cây lâu năm; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất chia giao cho ông Trịnh Văn K;

Phía nam giáp phần đất công nhận cho ông Trịnh Văn L1;

Phía đông giáp kinh Nhà Máy;

Phía tây giáp phần đất công nhận cho ông Trịnh Văn K.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M50 – M6 - M7 – M52 – M51, thửa có ký hiệu số 14a trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Buộc ông Trịnh Văn K giao phần đất trên cho bà Lê Thị T.

9. Công nhận cho ông Trịnh Văn K được quyền sử dụng một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 03, có diện tích 2.000m² đất trồng cây lâu năm; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất công nhận cho ông Trịnh Việt H1;

Phía nam giáp phần đất công nhận cho ông Trịnh Văn L1;

Phía đông giáp phần đất công nhận cho bà Lê Thị T và K3;

Phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn K2.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M4 – M50 – M50 – M51 – M52 – M17 – M18, thửa có ký hiệu số 14b trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

10. Chia giao cho bà Lê Thị T được quyền sử dụng một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 03, có diện tích 1.100m² đất trồng cây lâu năm; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất được chia giao cho bà và ông Trịnh Văn K;

Phía nam giáp phần đất công nhận cho bà Trịnh Thị Ủ;

Phía đông giáp đất bà Nguyễn Thúy N2;

Phía tây giáp kinh Nhà Máy.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M23 – M24 – M33 – M49 – M48 – M47. thửa có ký hiệu số 2a trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Buộc ông Trịnh Văn K giao phần đất trên cho bà Lê Thị T.

11. Chia giao cho ông Trịnh Văn K được quyền sử dụng một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 03, có diện tích 500m² đất trồng cây lâu năm; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất chia giao cho ông;

Phía nam giáp phần đất chia giao cho bà Lê Thị T;

Phía đông giáp phần đất chia giao cho bà Lê Thị T;

Phía tây giáp đất ông Phan Văn S và kinh Nhà Máy.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M47 – M48 – M49 – M34 – M35, thửa có ký hiệu số 2b trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

12. Buộc ông Trịnh Văn K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị T số tiền 26.557.000 (hai mươi sáu triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

13. Chia giao cho bà Lê Thị T được quyền sử dụng một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 03, có diện tích 9.893m² đất trồng lúa; có tứ cận:

Phía bắc giáp đất ông Phạm Văn E;

Phía nam giáp phần đất chia giao cho bà và chia giao cho ông Trịnh Văn K;

Phía đông giáp đất bà Nguyễn Thúy N2;

Phía tây giáp đất bà Phạm Thị H4.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M22 – M23 – M47 – M46 – M45 – M21, thửa có ký hiệu số 1a trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Buộc ông Trịnh Văn K giao phần đất trên cho bà Lê Thị T.

14. Chia giao cho ông Trịnh Văn K được quyền sử dụng một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 03, có diện tích 2.198,3m² đất trồng lúa; có tứ cận:

Phía bắc giáp phần đất chia giao cho bà Lê Thị T;

Phía nam giáp phần đất chia giao cho ông;

Phía đông giáp đất chia giao cho bà Lê Thị T;

Phía tây giáp đất ông Phan Văn S và bà Phạm Thị H4.

Hiện trạng tương ứng với các điểm M46 – M47 – M35 – M45, thửa có ký hiệu số 1a trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

15. Công nhận phần đất nhà mồ có diện tích 53,9m² và phần lối đi chung diện tích 49,4m² tại các vị trí M8' – E – D – C – B – A – F – M9' – M9 trên sơ đồ bản vẽ thuộc sở hữu chung của vợ, con, cháu ông Trịnh Văn Đ1.

16. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Buộc bà Lê Thị T phải chịu 26.762.000 (hai mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn) đồng. Bà T đã nộp xong.

Buộc ông Trịnh Minh H phải chịu 6.876.000 (sáu triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng. Ông H phải hoàn lại số tiền này cho bà Lê Thị T.

Buộc ông Trịnh Văn K phải chịu 9.881.000 (chín triệu tám trăm tám mươi một

ngàn) đồng. Ông K phải hoàn lại số tiền này cho bà Lê Thị T.

Buộc ông Trịnh Văn M phải chịu 4.108.000 (bốn triệu một trăm lẻ tám ngàn) đồng. Ông M phải hoàn lại số tiền này cho bà Lê Thị T.

Buộc ông Trịnh Việt H1 phải chịu 1.686.000 (một triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn) đồng. Ông H1 phải hoàn lại số tiền này cho bà Lê Thị T.

Buộc ông Trịnh Văn L1 phải chịu 6.532.000 (sáu triệu năm trăm ba mươi hai ngàn) đồng. Ông L1 phải hoàn lại số tiền này cho bà Lê Thị T.

Buộc bà Trịnh Thị Ứ phải chịu 1.111.000 (một triệu một trăm mười một ngàn) đồng. Bà Ứ phải hoàn lại số tiền này cho bà Lê Thị T.

17. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị T và ông Trịnh Minh H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trịnh Văn K phải chịu 16.035.000 (mười sáu triệu không trăm ba mươi lăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H5 lại cho bà Trịnh Thị Ứ số tiền là 749.000 (bảy trăm bốn mươi chín ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo lai thu tiền số 0005567 ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (hiện là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau).

H5 lại cho bà Trịnh Thị Đ số tiền là 749.000 (bảy trăm bốn mươi chín ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo lai thu tiền số 0005566 ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (hiện là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau).

H5 lại cho bà Trịnh Thị B1 số tiền là 749.000 (bảy trăm bốn mươi chín ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo lai thu tiền số 0005565 ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (hiện là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau).

H5 lại cho ông Trịnh Văn M số tiền là 749.000 (bảy trăm bốn mươi chín ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo lai thu tiền số 0005564 ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (hiện là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau).

H5 lại cho bà Trịnh Thị L số tiền là 749.000 (bảy trăm bốn mươi chín ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo lai thu tiền số 0005563 ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (hiện là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau).

H5 lại cho bà Trịnh Thị L2 số tiền là 749.000 (bảy trăm bốn mươi chín ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo lai thu tiền số 0005562 ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (hiện là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hợp